Chi tiết mã HS 3006.93.00

Mã HS	3006.93.00
Mô tả hàng hóa	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này / - Loại khác: / - - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 03:40:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/30069300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4687
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4687
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4687
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4611
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4572
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4572
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4572
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4572
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4572
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4572
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E4610
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4610

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4610
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4610
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4610
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4610
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4614
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4614
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4614
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4614
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4614
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4614
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4614
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4578
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4574
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4574
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4574
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4574
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4574
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4574
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4574
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4574
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4574
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4574
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4574
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4574
VCFTA	2022	2022	3	VC!D4621
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4621

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4621
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4621
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4621
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4621
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4618
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4618
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4618
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4618
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4618
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4618
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D4626
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E4626
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F4626
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G4626
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H4626
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I4626
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D4597
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E4597
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F4597
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4597
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4597
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4597
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D4599
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E4599
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F4599
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4599

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4599
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4599
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4597
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4597
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4597
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4597
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4597
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4597
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4597
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D4618
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E4618
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F4618
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G4618
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H4618
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I4618
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D4618
RCEP B	2023	2023	12	B!E4618
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F4618
RCEP B	2025	2025	9	B!G4618
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H4618
RCEP B	2027	2027	6	B!I4618
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D4618
RCEP C	2023	2023	12	C!E4618
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F4618
RCEP C	2025	2025	9	C!G4618
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H4618

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I4618
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D4618
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E4618
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F4618
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G4618
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H4618
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I4618
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D4621
RCEP E	2023	2023	12	E!E4621
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F4621
RCEP E	2025	2025	9	E!G4621
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H4621
RCEP E	2027	2027	6	E!I4621
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D4618
RCEP F	2023	2023	12	F!E4618
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F4618
RCEP F	2025	2025	9	F!G4618
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H4618
RCEP F	2027	2027	6	F!I4618
VIFTA	2024	2024	12	VI!F4258
VIFTA	2025	2025	9	VI!G4258
VIFTA	2026	2026	6	VI!H4258
VIFTA	2027	2027	3	VI!I4258

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3006.93.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3006.93.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3006.93.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 3006.93.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4687), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.